

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN  
MST: 4900142205

Dự thảo

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Báo cáo gồm : 1. Bảng cân đối kế toán  
2. Kết quả hoạt động kinh doanh



Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

### I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| S<br>TT    | NỘI DUNG                                        | Số đầu năm<br>( 01/01/2019 ) | Số cuối năm<br>( 31/12/2019 ) |
|------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                         | <b>130,187,015,561</b>       | <b>101,056,904,833</b>        |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền              | 1,857,983,046                | 7,492,926,271                 |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             |                              |                               |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 103,592,004,652              | 74,080,816,117                |
| 4          | Hàng tồn kho                                    | 24,075,339,795               | 19,064,462,850                |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                           | 661,688,068                  | 418,699,595                   |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                          | <b>28,344,587,667</b>        | <b>26,401,439,238</b>         |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                      |                              |                               |
| 2          | Tài sản cố định                                 | 25,664,714,833               | 23,976,568,758                |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                      | 23,424,807,173               | 21,977,093,770                |
|            | - Tài sản cố định vô hình                       | 2,239,907,660                | 1,999,474,988                 |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính                |                              |                               |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 154,545,455                  | 280,639,091                   |
| 3          | Bất động sản đầu tư                             |                              |                               |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (góp vốn LD) |                              |                               |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                            | 2,525,327,379                | 2,144,231,389                 |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>158,531,603,228</b>       | <b>127,458,344,071</b>        |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                              | <b>140,495,341,232</b>       | <b>112,643,007,716</b>        |
| 1          | Nợ ngắn hạn                                     | 134,991,948,018              | 108,352,961,525               |
| 2          | Nợ dài hạn                                      | 5,503,393,214                | 4,290,046,191                 |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>18,036,261,996</b>        | <b>14,815,336,354</b>         |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                                  | 18,036,261,996               | 14,815,336,354                |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 15,000,000,000               | 15,000,000,000                |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần                          |                              |                               |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu                       | 63,031,500                   |                               |
|            | - Cổ phiếu quỹ                                  |                              |                               |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản               |                              |                               |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    |                              |                               |
|            | - Các quỹ                                       | 4,814,406,927                | 4,814,406,927                 |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | -2,040,982,625               | -5,198,876,767                |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB                         | 199,806,194                  | 199,806,194                   |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác                      | 0                            | 0                             |
|            | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |                              |                               |
|            | - Nguồn kinh phí                                |                              |                               |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             |                              |                               |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>158,531,603,228</b>       | <b>127,458,344,070</b>        |

## II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Năm báo cáo<br>( 2019 ) | Năm trước<br>( 2018 ) |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1   | Doanh thu và cung cấp dịch vụ                   | 306,613,794,175         | 415,803,498,740       |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 39,580,170              | 102,859,013           |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 306,574,214,005         | 415,700,639,727       |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 285,372,199,584         | 392,746,964,764       |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 21,202,014,421          | 22,953,674,963        |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 85,200,848              | 38,809,551            |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 7,079,973,215           | 7,673,190,793         |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 11,366,349,670          | 10,426,704,277        |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 10,391,433,955          | 10,071,107,048        |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | -7,550,541,571          | -5,178,517,604        |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 4,353,588,290           | 3,413,268,628         |
| 12  | Chi phí khác                                    | 315,528,336             | 1,168,880,220         |
| 13  | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                 | 4,038,059,954           | 2,244,388,408         |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | -3,512,481,617          | -2,934,129,196        |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      |                         |                       |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | -3,512,481,617          | -2,934,129,196        |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | -2.342                  | -1,956                |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                         |                       |

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| S<br>TT  | Chỉ tiêu                                           | ĐVT | Kỳ trước<br>2018 | Kỳ báo cáo<br>2019 |
|----------|----------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                              |     |                  |                    |
|          | - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản                   | %   | 17.88            | 20.71              |
|          | - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản                  | %   | 82.12            | 79.29              |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                            |     |                  |                    |
|          | - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                     | %   | 88.62            | 88.38              |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn            | %   | 11.38            | 11.62              |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                         |     |                  |                    |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                        | Lần | 0,79             | 0,79               |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                    | Lần | 0,96             | 1,13               |
| <b>4</b> | <b>Tỉ suất lợi nhuận</b>                           |     |                  |                    |
|          | - Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản        | %   | -2,22            | -1851              |
|          | - Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần     | %   | -1,15            | -0,706             |
|          | - Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ S hữu | %   | -19,47           | ,16,268            |

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc công ty

Nông Kim Tiến



Đặng Trung lập